

Số: 2493 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 30 tháng 8 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Giao một số chỉ tiêu kế hoạch phát triển  
Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Phước năm học 2021-2022**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2019;*

*Căn cứ Quyết định số 2551/QĐ-BGDĐT ngày 04/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2021-2022 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên;*

*Căn cứ Quyết định số 1899/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 2095/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2021-2022 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên thuộc ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 2542/TTr- SGDDT ngày 20/8/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao một số chỉ tiêu kế hoạch phát triển Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Phước năm học 2021-2022 (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm triển khai thực hiện; báo cáo kết quả về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và cơ quan cấp trên có thẩm quyền.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Bộ GD&ĐT;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, các Phòng;
- Lưu: VT, PVX(Nga.0Đ88.8.21).

KL CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH  
  
Trần Tuyết Minh

## PHỤ LỤC

### Một số chỉ tiêu kế hoạch phát triển Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Phước năm học 2021-2022

(Kèm theo Quyết định số: 2493 /QĐ-UBND ngày 30 / 8 /2021 của UBND tỉnh Bình Phước)

#### I. CHỈ TIÊU CHUNG

##### 1. Quy mô trường, lớp, học sinh:

Quy mô trường, lớp, học sinh	Tổng số	Mầm non (cả tư thực)	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Trường	429	164	123	106	36
Lớp/nhóm	8.159	1.796	3.579	1.906	878
Học sinh đầu năm	258.982	50.313	105.966	69.845	32.858

##### **Ghi chú:**

- Các trường PT DTNT THCS cộng về cho Phòng GD&ĐT cấp huyện.
- Trường nhiều cấp học:
  - + Số lớp, số học sinh tiểu học trong trường TH&THCS được tính cho bậc học Tiểu học.
  - + Số lớp, số học sinh THCS trong trường THCS&THPT được tính cho bậc học THCS.
- THCS: 106 trường (Trong đó: 66 trường THCS và 40 trường TH&THCS).
- THPT: 36 trường (Trong đó: 27 trường THPT và 09 trường THCS&THPT).
- Khối trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo bao gồm các Trường THCS&THPT; THPT.

## 2. Tỷ lệ học sinh bỏ học toàn tỉnh

Tiểu học		Trung học cơ sở				Trung học phổ thông		Toàn tỉnh	
		Khối huyện/thị xã/TP		Khối trực thuộc					
Số học sinh	Tỷ lệ (%)	Số học sinh	Tỷ lệ (%)	Số học sinh	Tỷ lệ (%)	Số học sinh	Tỷ lệ (%)	Số học sinh	Tỷ lệ (%)
17	0,016	427	0,65	74	1,68	232	0,70	750	0,36

3. Trường chuẩn quốc gia: Phân đầu đến cuối năm học 2021-2022 toàn tỉnh có 140 trường đạt chuẩn quốc gia.

## 4. Tỷ lệ chống mù chữ - phổ cập giáo dục:

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi	Phổ cập giáo dục tiểu học		Phổ cập giáo dục Trung học cơ sở		Phổ cập giáo dục Trung học phổ thông	Xóa mù chữ	
			Mức độ 2	Mức độ 3	Mức độ 2	Mức độ 3		Mức độ 1	Mức độ 2
1	Đồng Xoài	Duy trì đạt chuẩn 8/8 phường, xã		Duy trì đạt chuẩn 8/8 phường, xã.	Duy trì đạt chuẩn 2/8 phường, xã.	Duy trì đạt chuẩn 6/8 phường, xã.	Duy trì đạt chuẩn 8/8 phường, xã.		Duy trì đạt chuẩn 8/8 phường, xã.
2	Bình Long	Duy trì đạt chuẩn 6/6 phường, xã		Duy trì đạt chuẩn 6/6 xã, phường	Duy trì đạt chuẩn 6/6 phường, xã		Duy trì đạt chuẩn 3 đơn vị xã, phường; công nhận mới 1 xã, phường		Duy trì đạt chuẩn 6/6 xã, phường

3	Phước Long	Duy trì đạt chuẩn 7/7 phường, xã		Duy trì đạt chuẩn 7/7 xã, phường	Duy trì đạt chuẩn 7/7 xã, phường		Duy trì 2/7 đơn vị; phần đầu 3/7 xã, phường đạt chuẩn		Duy trì đạt chuẩn 7/7 xã, phường
4	Đồng Phú	Duy trì đạt chuẩn 11/11 xã, thị trấn		Duy trì đạt chuẩn 11/11 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 4/11 xã, thị trấn;	Duy trì đạt chuẩn 1/11 xã, thị trấn;	Phần đầu có ít nhất 01 đơn vị xã, thị trấn đạt chuẩn	Duy trì đạt chuẩn 4/11 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 7/11 xã, thị trấn,
5	Bù Đăng	Duy trì đạt chuẩn 16/16 xã, thị trấn		Duy trì đạt chuẩn 16/16 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 10/16 xã, thị trấn,			Duy trì đạt chuẩn 3/16 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 13/16 xã, thị trấn
6	Bù Đốp	Duy trì đạt chuẩn 7/7 xã, thị trấn		Duy trì đạt chuẩn 7/7 xã	Duy trì đạt chuẩn 2/7 xã.			Duy trì đạt chuẩn 5/7 xã.	Duy trì đạt chuẩn 2/7 xã.
7	Bù Gia Mập	Duy trì đạt chuẩn 8/8 xã		Duy trì đạt chuẩn 8/8 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 7/8 xã, thị trấn,				Duy trì đạt chuẩn 8/8 xã, thị trấn,
8	Chơn Thành	Duy trì đạt chuẩn 9/9 xã, thị trấn		Duy trì đạt chuẩn 9/9 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 7/9 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 1/9 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 2/9 xã, thị trấn		Duy trì đạt chuẩn 9/9 xã, thị trấn
9	Hớn Quản	Duy trì đạt chuẩn 13/13 xã, thị trấn.		Duy trì đạt chuẩn 13/13 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 6/13 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 2/13 xã, thị trấn		Duy trì đạt chuẩn 1/13 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 12/13 xã, thị trấn
10	Phú Riềng	Duy trì đạt chuẩn 10/10 xã.		Duy trì đạt chuẩn 10/10 xã.	Duy trì đạt chuẩn 3/10 xã.	Duy trì đạt chuẩn 1/10 xã.		Duy trì đạt chuẩn 02/10 xã	Duy trì đạt chuẩn 8/10 xã.
11	Lộc Ninh	Duy trì đạt chuẩn 16/16 xã, thị trấn		Duy trì đạt chuẩn 16/16 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 12/16 xã, thị trấn,	Duy trì đạt chuẩn 03/16 xã, thị trấn,		Duy trì đạt chuẩn 10/16 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 6/16 xã, thị trấn

## 5. Thực hiện Đề án nông thôn mới

Phòng Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm tham mưu UBND huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo duy trì về lĩnh vực giáo dục các xã đã đạt nông thôn mới và đầu tư xây dựng tiêu chí nông thôn mới về giáo dục đối với các trường thuộc các xã xây dựng nông thôn mới. Cụ thể:

- Huyện Bù Đăng (02): xã Thống Nhất; xã Đường 10.
- Huyện Phú Riềng (02): xã Long Bình; xã Long Tân.
- Huyện Bù Gia Mập (01): xã Phước Minh.
- Huyện Hớn Quản (02): xã An Phú; xã Minh Tâm.
- Huyện Lộc Ninh (02): xã Lộc Khánh; xã Lộc Quang.
- Huyện Bù Đốp (01): xã Hưng Phước.

## II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỤ THỂ

### 1. Khối các Phòng Giáo dục và Đào tạo

Stt	Huyện, thị, thành phố	Trường			Lớp			Học sinh			Trường chuẩn quốc gia	Tỷ lệ học sinh bỏ học			
		MN	TH	THCS	MN	TH	THCS	MN	TH	THCS		Tiểu học		THCS	
												SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
1	Đồng Xoài	19	13	8	275	351	217	7.600	13.200	8.500	18	-	-	26	0,31
2	Đồng Phú	14	5	11	195	312	153	5.385	9.258	5.024	10	1	0,011	20	0,40
3	Bù Đăng	22	22	15	243	552	236	6.940	15.143	9.005	18	4	0,013	101	1,12
4	Phú Riềng	16	14	10	168	349	184	4.509	9.596	6.526	10	2	0,020	57	0,87



5	Phước Long	12	10	5	121	223	114	3.482	7.310	4.603	10	-	-	10	0,22
6	Bù Gia Mập	10	17	7	110	364	144	3.498	8.920	4.851	10	2	0,022	74	1,53
7	Chơn Thành	21	7	7	190	253	127	4.989	9.265	5.480	11	1	0,011	25	0,46
8	Hớn Quản	15	6	13	138	349	184	3.961	10.257	6.430	8	2	0,019	32	0,50
9	Bình Long	10	8	6	80	173	101	2.141	5.300	3.988	6	-	-	12	0,30
10	Lộc Ninh	17	13	17	175	427	222	4.996	12.023	7.830	11	4	0,017	39	0,50
11	Bù Đốp	8	8	7	103	226	101	2.812	5.694	3.220	10	1	0,018	31	0,96
<b>Tổng</b>		<b>164</b>	<b>123</b>	<b>106</b>	<b>1.798</b>	<b>3.579</b>	<b>1.783</b>	<b>50.313</b>	<b>105.966</b>	<b>65.457</b>	<b>122</b>	<b>17</b>	<b>0.016</b>	<b>427</b>	<b>0,65</b>

## 2. Khối các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo

Chỉ tiêu	Trường		Lớp		Học sinh		Học sinh bỏ học				Trường chuẩn quốc gia
	THCS& THPT	THPT	THCS	THPT	THCS	THPT	THCS		THPT		
							SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	
Tổng	9	27	123	878	4.388	32.858	74	1,68	232	0,70	18